TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HƯNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29/12/2021
V/v tranh chấp " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thu Vui.

2. Ông Phạm Ngọc Chánh.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Hưng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 06 năm 2021 về việc tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1994 *(có mặt)*
Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Anh Trương Văn B, Sinh năm: 1992 *(có mặt)*
Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 25 tháng 6 năm 2021 và tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T khai, do có quen nhau trước, nên vào ngày 19 tháng 8 năm 2012 có tự nguyện kết hôn với anh Trương Văn B, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu chung sống hòa thuận, nhưng về sau giữa chị và anh B xảy ra nhiều bất đồng ý kiến dẫn đến mâu thuẫn với nhau, chị và anh B đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay.

Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Trương Văn B.

Về con chung:

Chị T khai, trong quá trình chung sống với anh B, vợ chồng có 02 con chung là Trương Quốc D, sinh ngày 09/05/2014 và Trương Quốc T, sinh ngày 02/06/2015. Trong thời gian sống ly thân chị T trực tiếp nuôi dưỡng con Trương Quốc D, còn anh B trực tiếp nuôi dưỡng con Trương Quốc T. Nay chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con Trương Quốc D, còn anh B tiếp tục nuôi dưỡng con Trương Quốc T.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T cho rằng mỗi người đều có nuôi con nên không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/ 11/ 2021 và tại phiên tòa anh Trương Văn B trình bày:

Về Hôn nhân: Anh B thừa nhận có tự nguyện kết hôn với chị T, có tổ chức đám cưới với chị T vào tháng 8 năm 2012, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống có phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau. Chị T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay. Nay anh B nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Cẩm T.

Về con chung:

Anh B khai có 02 con chung là Trương Quốc D, sinh ngày 09/05/2014 và Trương Quốc T, sinh ngày 02/06/2015. Hiện nay, chị T đang nuôi dưỡng cháu D, anh B đang nuôi dưỡng cháu T. Nay anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Trương Quốc D và Trương Quốc T, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T khởi kiện anh Trương Văn B về việc tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T trình bày quan điểm:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Trương Văn B tự nguyện tổ chức đám cưới vào năm 2012, chung

sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Trương Văn B là vợ chồng.

Về con chung, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con Trương Quốc D, sinh ngày 09/05/2014, còn anh B tiếp tục nuôi con Trương Quốc T, sinh ngày 02/6/2015. Anh B không đồng ý theo yêu cầu của chị T, anh B yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung. Xét thấy, chị T đang nuôi dưỡng cháu D và nguyện vọng của cháu D cũng mong muốn sống với chị T. Do đó, yêu cầu nuôi con của chị T là có căn cứ chấp nhận theo khoản 02 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng, về tài sản không có yêu cầu nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" là đúng thủ tục tố tụng và thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị T với anh B vào ngày 19 tháng 8 năm 2012, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì "việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không đăng ký theo quy định của khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo qui định tại các Điều 15, 16 của Luật này".

Tại Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...". Như vậy, do chị Nguyễn Thị Cẩm Tiên với anh Trương Văn Bé chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tiên với anh Bé.

[2] Về con chung: Do chị T và anh B chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 02 con chung là Trương

Quốc D, sinh ngày 09/05/2014 và Trương Quốc T, sinh ngày 02/06/2015. Trong thời gian ly thân, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Nay chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Còn anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con là cháu D, cháu T. Xét thấy, chị T, anh B đều có nguyện vọng nuôi dưỡng các con, hiện nay mỗi người đều có nuôi con. Mặt khác, trong thời gian ly thân, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Đồng thời, cháu D có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T, đang đi học tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng tháp, cháu T có nguyện vọng tiếp tục sống với anh B và đang học tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Để đảm bảo quyền lợi của các cháu, ổn định tâm lý và tiếp tục việc đi học của các cháu. Như vậy, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, anh B tiếp tục nuôi dưỡng cháu T là có căn cứ theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Không có yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản: Không có yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Anh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Trương Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Cẩm T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Quốc D, sinh ngày 09/05/2014 .

Anh Trương Văn B được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Quốc T, sinh ngày 02/06/2015.

Chị T, anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản chị T, anh B thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005935 ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trương Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Lê Văn Hựu

Nơi nhận
-TAND tỉnh;
-VKSND tỉnh/ Huyện;
-Chi cục THA DS;
-Các đ/s;
- UBND thị trấn T;
-UBND xã B, Huyện C
-Lưu hồ sơ;
-Lưu án văn.